

(V/v: Công khai thông tin về năng lực hoạt
động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)

Kính gửi: Sở Xây dựng Đà Nẵng

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ xây dựng.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hợp Phát công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

1. Thông tin về tổ chức hoạt động thí nghiệm:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hợp Phát;
- ĐKKD số 0102668815 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06/3/2008, thay đổi lần 5 ngày 09/5/2025.
- Địa chỉ: Nhà M3-2 Khu B Tập thể trường đại học Mỏ địa chất, phường Đông Ngạc, Tp. Hà Nội
- VPGD: Số 119 Nguyễn Xiển, phường Khương Đình, Tp. Hà Nội.
- Email: Pkt.hopphat@gmail.com
Lasxd24.136@gmail.com
- Website: hopphat.info
- Điện thoại: 0243 55 76 924
- Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm thí nghiệm kiểm định xây dựng
- Địa chỉ PTN: Số 119 Nguyễn Xiển, phường Khương Đình, Tp. Hà Nội
- Trạm thí nghiệm hiện trường đặt tại phường Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng

2. Thông tin về năng lực Trạm thí nghiệm hiện trường của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

- Dự án: Tòa nhà chung cư FPT Plaza 5; Tổ hợp thương mại dịch vụ - Trung tâm hội nghị - Liên kết đào tạo FPT Greenwich.
- Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn áp dụng: danh sách kèm theo.
- Danh mục thiết bị thí nghiệm chính: danh sách kèm theo.
- Danh sách nhân sự thí nghiệm: danh sách kèm theo.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hợp Phát chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, trung thực, chính xác của nội dung công bố. Thiết bị thí nghiệm đáp ứng yêu cầu để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm đã công bố. Thí nghiệm viên có trình độ chuyên môn phù hợp và được bố trí thực hiện đúng các chỉ tiêu đã được công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng Đà Nẵng;
- Lưu văn thư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI HỢP PHÁT**



PHÓ GIÁM ĐỐC
Đỗ Quang Liệp

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

(Kèm theo Công văn số: 15 /2026/CV-HP ngày 28 tháng 9 năm 2026)

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN THÍ NGHIỆM
I	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1	Xác định khối lượng riêng, độ mịn	TCVN 13605:2023
2	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn; thời gian đông kết; độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
3	Xác định cường độ xi măng	TCVN 6016:2011; ASTM C109/C109M
II	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
1	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông, độ chảy xèo của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; BS EN 12350-2; BS EN 12350-5; ASTM C143
2	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116:2022; ASTM C1585
3	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022; ASTM C39; AASHTO T22; BS EN 12390-3
III	PHỤ GIA DỪNG CHO BÊ TÔNG	
1	Phụ gia khoáng xác định độ ẩm	TCVN 8262:2009; TCVN 8265:2009; TCVN 7572-7:2006
2	Phụ gia khoáng xác định lượng sót trên sàng 45 μ m, Xác định lượng nước yêu cầu	TCVN 8827:2011; TCVN 8825:2011
3	Phụ gia khoáng xác định chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 6882:2016; TCVN 11586:2016; TCVN 8827:2011
IV	VẬT LIỆU CÁT, ĐÁ DẼM (SỎI), CẤP PHỐI	
1	Xác định thành phần hạt, Mô đun độ lớn	TCVN 7572-2; TCVN 14135-5:2024; AASHTO T27; ASTM C136;
2	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; AASHTO T84; AASHTO T85;
3	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút ẩm của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; TCVN 10324:2014
4	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6: 2006; ASTM C29; AASHTO T19

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN THÍ NGHIỆM
5	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7: 2006; TCVN 10321:2014; AASHTO T255;
6	Xác định hàm lượng bụi, bùn sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C142; AASHTO T112; AASHTO T71
7	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40; AASHTO T21
8	Cường độ (kháng nén, kháng kéo) và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; TCVN 10324:2014; ASTM C170; ASTM D2938; ASTM D7012; ASTM D3967
9	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
10	Hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN7572-13:2006; ASTM D4791; AASHTO T335
11	Hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa	TCVN7572-17:2006; AASHTO T112; AASTHO T113
12	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 75 μ m	TCVN 9205:2012; TCVN 11969:2018; TCVN 14135-4:2024; AASHTO T11
V	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG	
1	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; ASTM D854; ASTM D5550; AASHTO T100
2	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2974; ASTM D2216; ASTM D4959; ASTM D4643; AASHTO T265; AASHTO T217
3	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; TCVN 14134-4:2024; ASTM D4318; AASHTO T89; AASHTO T90
4	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014; TCVN 14134-3:2024; AASHTO T88; ASTM D422
5	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; 22TCN 333:2006; AASHTO T99; AASHTO T180; BS 1377; ASTM D1557; ASTM D698; ASTM D558;
6	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4202:2012; TCVN 8729:2012; BS 1377-2; ASTM D4718; ASTM D7263; ASTM D2167

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN THÍ NGHIỆM
7	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)	TCVN 12792:2020; TCN 332:2006; ASTM D1883; AASHTO T193
8	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012; ASTM D4546; GB/T 50123-2019
VI	VẬT LIỆU KIM LOẠI	
1	Thử kéo	TCVN 197:2014; ASTM A370; AASHTO T68; ISO 15630-1; JIS Z2241:11
2	Thử uốn	TCVN 198:2008; TCVN 6287:97; ASTM A90/A90M; JIS Z 2248:06; ISO 10065
3	Thử nghiệm bulông, đai ốc, vít: Xác định khuyết tật ngoại quan, kích thước hình học, thử kéo	TCVN 4795:1989; TCVN 4796:1989; TCVN 1916:95; ASTM A370; ASTM D429:03; BS EN ISO 898-1,2; AASHTO T68; JIS B1186; JIS Z2241:98
4	Thử kéo thép cốt bê tông – mối nối bằng ống ren	TCVN 13711-2:2023; TCVN 8163:2009; TCVN 197-1:14
5	Thép làm cốt bê tông, bê tông dự ứng lực - Lưới thép lưới hàn: Thử kéo, thử uốn, thử uốn tại điểm hàn mắt lưới	TCVN 7937-1,2,3:2013; ISO 15630-1,2,3; TCVN 9391:2012; TCVN 6287:1997; ASTM A1061
6	Nhôm hợp kim định hình dùng trong xây dựng: Xác định độ bền kéo, độ giãn dài, dạng Profin dùng sai kích thước	TCXDVN 330:2004; TCVN 12513:2018
7	Thí nghiệm tôn: xác định chiều dày và dung sai kích thước, xác định độ bền kéo và độ giãn dài	TCVN 8052:2009
8	Thử kéo ống kim loại	TCVN 314:2008
9	Thử nén bẹp ống kim loại	TCVN 1830:2008
IX	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
1	Xác định độ chặt của đất bằng phương pháp dao đài	TCVN 8305:2009; TCVN 12791:2020; ASTM D2937; AASHTO T204
2	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	ASTM D2937; ASTM D4914; ASTM D1556; AASHTO T191
3	Xác định modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; ASTM D4767; AASHTO T221; AASHTO T235; AASHTO T256; ASTM D4695; ASTM D1194; ASTM D1195/M; D1196;
4	Đo điện trở nối đất	TCVN 9385:2012; TCVN 4756:1989; BS 1377-9; BS 7430; ASTM G187-18

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN THÍ NGHIỆM
5	Cọc-PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
6	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:2012; ASTM D6760
7	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:12; ASTM D5882
8	Phương pháp không phá hủy kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012
9	Phương pháp siêu âm xác định cường độ chịu nén của bê tông	TCVN 13536:2022
10	Phương pháp siêu âm xác định khuyết tật của bê tông	TCVN 13537:2022
11	Phương pháp xác định cường độ nén bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
12	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:12; ASTM D1194; D1195; D1196; ASTM D4395; AASHTO T222; AASHTO T235; BS 1377-9; NF P 94-117-1; DIN 18134-4
13	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:12; AASHTO T206; BS1377-9; ASTM D1586
14	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCXDVN 239:2006; TCVN 12252:2020; ASTM C42/C42M;
X	VỮA XÂY DỰNG	
1	Xác định cường độ uốn và cường độ nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022; ASTM C109, C348; C349
2	Vữa chèn cấp dự ứng lực: Xác định lượng vón cục, độ chảy, độ chảy lan tỏa, độ tách nước, thay đổi thể tích trong quá trình đông kết, thời gian đông kết, cường độ nén	TCVN 11971:2018; BS EN 447
3	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	TCVN 9204:2012; ASTM C230; ASTM C939; ASTM C157; ASTM C1107; ASTM C942; ASTM C109/C109M
XI	GẠCH XÂY	
1	Xác định kích thước và khuyết tật	TCVN 6355-1:2009
2	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009
3	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN THÍ NGHIỆM
4	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
5	Xác định khối lượng thể tích của gạch xây	TCVN 6355-5:2009
6	Xác định độ rỗng của gạch xây	TCVN 6355-6:2009
7	Gạch bê tông: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ rỗng, cường độ chịu nén, độ thấm nước, độ hút nước	TCVN 6477:2016
XII	GẠCH ỐP LÁT	
1	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016
2	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016
3	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016
4	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016
5	Đá ốp lát tự nhiên: Xác định sai lệch kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ chịu mài mòn, độ bền uốn	TCVN 4732: 2016
6	Đá ốp lát nhân tạo: Xác định sai lệch kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 8057:2009
7	Gạch bê tông tự chèn: Xác định Kích thước, Độ dày lớp màu, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén	TCVN 6476:1999
8	Gạch Terazzo: Xác định sai lệch kích thước, khuyết tật ngoại quan, chiều dày lớp mặt	TCVN 7744:2013
9	Gạch xi măng lát nền: Xác định tải trọng uốn gãy, độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:1995

Danh mục thiết bị chính Trạm thí nghiệm hiện trường

(Kèm theo Công văn số: 15 /2026/CV-HP ngày 28 tháng 9 năm 2026)

Stt	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
I	Phần thép			
1	- Máy kéo nén vạn năng 1000KN - Jingyuan Model: WE-1000B - Bộ gối uốn thép theo tiêu chuẩn, thước lá 1m	Bộ	1	
2	Máy cắt thép, bê tông	Cái	1	
3	Thước lá 1m	Cái	1	
II	Phần bê tông			
1	Máy nén bê tông 2000KN - LUDA Model: TYA-2000	Bộ	1	
2	Côn sứt N1	Bộ	1	
3	Khuôn bê tông 15x15x15 (nhựa)	Cái	18	
4	Khuôn bê tông 15x30 (bộ đôi để thép)	Cái	18	
5	Máy thử thấm bê tông HS-4	Cái	4	
III	Phần xi măng			
1	Máy trộn vữa xi măng tiêu chuẩn	Bộ	1	
2	Máy dẫn vữa xi măng tiêu chuẩn	Bộ	1	
3	Bộ dụng cụ Vicát	Bộ	1	
4	Bộ gá nén mẫu xi măng 40x40mm	Cái	1	
5	Sàng 0.045mm	Cái	1	
6	Khuôn xi măng 40x40x160 (nhựa)	Cái	2	
7	Khuôn Le Chatelier	Cái	3	
8	Bình tỷ trọng xi măng	Cái	2	
IV	Phần cốt liệu			
1	Tủ sấy 300°C, model 136 lít	Cái	1	
2	Bộ sàng TPH cát D300 5, 2.5, 1.25, 0.63, 0.315, 0.14	Cái	6	
3	Bộ sàng đá D300 70, 40, 20, 10, 5	Cái	5	
4	Phễu xác định độ xốp cát	Cái	1	
5	Phễu xác định độ xốp đá	Cái	1	
6	Thùng đong 1 lít, 5 lít, 10 lít	Cái	3	
7	Thước kẹp thoi dẹt	Cái	1	
8	Nén đập xi lanh D150	Cái	1	
9	Ống đong 250ml	Cái	2	
10	Bảng màu chuẩn + hóa chất NaOH	Bộ	1	
11	Bình tam giác cổ rộng 1000ml, tấm kính	Cái	2	
V	Phần đường			

Stt	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy CBR/Marshall	Bộ	1	
2	Cung lực 50KN	Cái	1	
3	Cung lực 30KN	Cái	1	
4	Cối chày đầm nén cải tiến D152.4	Bộ	1	
5	Cối chày đầm nén tiêu chuẩn D101.6	Bộ	1	
6	Khuôn CBR (bao gồm đồng hồ đo chuyển vị)	Bộ	3	
7	Bộ phễu rót cát	Bộ	1	
8	Dao đai	Bộ	1	
9	Bộ thí nghiệm chảy dẻo (Quả dọi, kính nhám)	Bộ	1	
10	Bình tỷ trọng 100ml	Cái	4	
11	Bếp cách cát	Cái	1	
12	Hộp nhôm	Cái	6	
13	Sàng đất D300 80, 60, 40, 20, 10, 5, 2, 1, 0.5, 0.25, 0.1	Bộ	1	
14	Sàng đá dăm D300 37.5, 25, 19, 9.5, 4.75, 2.36, 0.425, 0.075	Bộ	1	
VII	Dùng chung			
1	Cân điện tử 15Kg x 0.5g	Cái	2	
2	Cân điện tử 3200g x 0.01g	Cái	1	
3	Khay nhôm	Cái	10	
4	Khay tôn	Cái	5	

Danh sách nhân sự Trạm thí nghiệm hiện trường

TT	Chức danh – Họ tên	Nhiệm vụ - chức năng	Ghi chú
1	Trưởng phòng TN – Đỗ Ngọc Thịnh	Phụ trách chung điều hành công việc mọi hoạt động liên quan đến phòng thí nghiệm.	
2	Trưởng trạm – Trần Thanh Hùng	Phụ trách trạm thí nghiệm hiện trường; thực hiện, kiểm tra công tác thí nghiệm, xuất kết quả thí nghiệm;	
3	Thí nghiệm viên – Nguyễn Đức Tuấn	Thực hiện công tác thí nghiệm	